

Số: 1167 /QĐ-UBND

Thanh Hoá, ngày 05 tháng 4 năm 2022

**QUYẾT ĐỊNH**

**Về việc phê duyệt dự án Nâng cấp tuyến đường giao thông  
từ bản Nà Ôn đi bản Cò Cài, xã Trung Lý, huyện Mường Lát**

**CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH THANH HÓA**

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương năm 2015; Luật Sửa đổi, bổ sung một số điều của Luật Tổ chức Chính phủ và Luật Tổ chức Chính quyền địa phương năm 2019;*

*Căn cứ Luật Xây dựng năm 2014; Luật Sửa đổi một số điều Luật Xây dựng năm 2020;*

*Căn cứ Luật Đầu tư công năm 2019;*

*Căn cứ các Nghị định của Chính phủ: số 40/2020/NĐ-CP ngày 06/4/2020 quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật Đầu tư công; số 06/2021/NĐ-CP ngày 26/01/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý chất lượng, thi công xây dựng và bảo trì công trình xây dựng; số 10/2021/NĐ-CP ngày 09/02/2021 về quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 15/2021/NĐ-CP ngày 03/3/2021 quy định chi tiết một số nội dung về quản lý dự án đầu tư xây dựng;*

*Căn cứ các Thông tư của Bộ Xây dựng: số 06/2021/TT-BXD ngày 30/6/2021 quy định về phân cấp công trình xây dựng và hướng dẫn áp dụng trong quản lý hoạt động đầu tư xây dựng; số 11/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 hướng dẫn một số nội dung xác định và quản lý chi phí đầu tư xây dựng; số 12/2021/TT-BXD ngày 31/8/2021 ban hành định mức xây dựng;*

*Căn cứ các Nghị quyết của Hội đồng nhân dân tỉnh: số 129/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 về việc quyết định chủ trương đầu tư dự án Nâng cấp tuyến đường giao thông từ bản Nà Ôn đi bản Cò Cài, xã Trung Lý, huyện Mường Lát; số 123/NQ-HĐND ngày 11/10/2021 về Kế hoạch đầu tư công trung hạn vốn ngân sách Nhà nước giai đoạn 2021 - 2025 tỉnh Thanh Hoá;*

*Theo đề nghị của Giám đốc Sở Giao thông vận tải tại Tờ trình số 1559/TTr-SGTVT ngày 01/4/2022 về việc phê duyệt dự án Nâng cấp tuyến đường giao thông từ bản Nà Ôn đi bản Cò Cài, xã Trung Lý, huyện Mường Lát; kèm theo hồ sơ Báo cáo nghiên cứu khả thi dự án và báo cáo kết quả thẩm định số 1530/SGTVT-TĐKHKT ngày 31/3/2022.*

## QUYẾT ĐỊNH:

**Điều 1.** Phê duyệt dự án Nâng cấp tuyến đường giao thông từ bản Nà Ón đi bản Cò Cài, xã Trung Lý, huyện Mường Lát với những nội dung chủ yếu sau:

**1. Tên dự án:** Nâng cấp tuyến đường giao thông từ bản Nà Ón đi bản Cò Cài, xã Trung Lý, huyện Mường Lát.

**2. Chủ đầu tư:** Ban Quản lý dự án đầu tư xây dựng huyện Mường Lát.

**3. Mục tiêu đầu tư xây dựng:** Tạo điều kiện thuận lợi cho việc đi lại, giao thương hàng hóa, dịch vụ của Nhân dân, góp phần xóa đói giảm nghèo, thúc đẩy phát triển kinh tế - xã hội trong khu vực.

**4. Nhà thầu tư vấn khảo sát, lập Báo cáo nghiên cứu khả thi:** Công ty Cổ phần tư vấn và xây dựng Sao Việt.

**5. Địa điểm xây dựng:** Thuộc địa phận xã Trung Lý, huyện Mường Lát.

**6. Diện tích sử dụng đất:** Khoảng 13,7ha.

**7. Quy mô đầu tư xây dựng:** Đầu tư nâng cấp 18,113km đạt tiêu chuẩn đường giao thông nông thôn cấp B theo TCVN 10380:2014, có: Vận tốc thiết kế  $V_{tk}=20\text{km/h}$ ; chiều rộng nền đường  $B_n=4,0\text{m}$ , chiều rộng mặt đường  $B_m=3,0\text{m}$ ; lề đường  $B_{ld}=2\times 0,5=1,0\text{m}$ . Công trình thoát nước bằng bê tông và BTCT; tần suất thiết kế  $P=4\%$  đối với nền đường và cống,  $P=1\%$  với cầu; tải trọng trục tính toán 10T với đường, H30 - XB80 với cống, HL93 và người đi bộ  $3\times 10^{-3}\text{MPa}$  đối với cầu.

### 8. Giải pháp thiết kế chủ yếu

**8.1. Bình đồ, hướng tuyến:** Tuyến đi theo đường cũ có mặt đường hiện trạng cơ bản là đường đất (cục bộ các đoạn Km0+684 - Km0+800; Km4+915 - Km5+133; Km14+850 - Km15+240 có mặt đường hiện trạng là BTXM), mở rộng cục bộ nền đường tại một số vị trí để đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật.

- Điểm đầu: Km0+00 giao với Quốc lộ 16 tại Km40+100 (phải tuyến) thuộc địa phận xã Trung Lý, huyện Mường Lát.

- Điểm cuối: Km18+113 tại ngã ba bản Cò Cài đi bản Ca Giáng, thuộc địa phận xã Trung Lý, huyện Mường Lát.

Toàn tuyến có 392 đường cong nằm, bán kính nhỏ nhất  $R_{min}=15\text{m}$ .

**8.2. Cắt dọc:** Cao độ thiết kế trên cơ sở nền đường cũ, các điểm khống chế tại điểm đầu, điểm cuối, cầu, cống, tràn giữ nguyên và tần suất thủy văn tính toán; cải tạo cắt dọc cục bộ một số đoạn để đảm bảo tiêu chuẩn kỹ thuật của cấp đường; độ dốc dọc lớn nhất  $I_{max}=15\%$ .

**8.3. Cắt ngang:** Chiều rộng nền đường  $B_n=4,0\text{m}$ ; chiều rộng mặt đường  $B_m=3,0\text{m}$ ; lề đất  $B_l=2\times 0,5=1,0\text{m}$ ; độ dốc ngang mặt đường  $i_m=2\%$ ; dốc ngang lề đường  $i_l=4\%$ ; các đoạn có bố trí rãnh dọc gia cố, mặt đường được mở rộng đến mép rãnh.

#### **8.4. Nền đường**

- Nền đắp: Đắp bằng đất đào hạ nền với độ chặt  $K \geq 0,95$ ; độ dốc mái taluy nền đắp 1/1,5.

- Nền đào: Độ dốc mái taluy đào đá từ 1/0,3 - 1/0,5, đào đất từ 1/0,75 - 1/1; những đoạn chiều cao mái taluy lớn hơn 12m đối với đất và lớn hơn 14m đối với đá thiết kế giạt cấp để giảm tải.

#### **8.5. Kết cấu áo đường**

- Đối với các đoạn có mặt đường hiện trạng là đường đất: Mặt đường bằng BTXM M300 dày 22cm; móng bằng BTXM M100 dày 10cm trên lớp lót ni lông chống mất nước.

- Đối với các đoạn có mặt đường hiện trạng là BTXM: Tăng cường mặt đường bằng BTXM M300 dày 22cm.

#### **8.6. Nút giao, đường ngang:**

a) *Nút giao*: Tuyến có 01 nút giao (Km0) với Quốc lộ 16 tại Km40+100 (PT) được thiết kế giao bằng, bán kính nhánh rẽ  $R \geq 6m$ ; tổ chức giao thông bằng biển báo, vạch sơn phản quang, đèn cảnh báo.

b) *Đường ngang*: Vuốt nổi, mở rộng tạo êm thuận và tăng cường an toàn giao thông. Kết cấu mặt đường vuốt nổi bằng BTXM.

#### **8.7. Điểm tránh xe, đường cứu nạn**

a) *Điểm tránh xe*: Trung bình khoảng 300m/01 bố trí điểm tránh xe. Tại vị trí điểm tránh xe, mặt đường được mở rộng thêm 3,0m, dài 18,0m; kết cấu giống mặt đường phân tuyến.

b) *Đường cứu nạn*: Những đoạn có độ dốc dọc lớn, đoạn cuối dốc và trước đường cong nguy hiểm, bố trí các đường cứu nạn; chiều rộng nền đường cứu nạn  $B_n=4,0m$ , mặt đường cứu nạn  $B_m=3,0m$ ; đoạn đệm giảm tốc và mặt đường cứu nạn bằng đá thải dày 10cm.

#### **8.8. Công trình thoát nước**

a) *Thoát nước mặt đường*: Bằng chảy tỏa và hệ thống rãnh dọc.

b) *Cống thoát nước ngang*: Tổng số có 122 cống thoát nước ngang các loại; trong đó: tận dụng 23 cống còn tốt; nối dài 18 cống; xây dựng mới 81 cống (gồm: 78 cống bản 1,5m và 3 cống bản 2,4m). Cấu tạo bằng bê tông và BTCT, móng đặt trên nền thiên nhiên.

c) *Sửa chữa tràn*: Sửa chữa 02 tràn hiện trạng tại Km0+310,09 và Km9+496,87 để cải thiện điều kiện khai thác. Kết cấu bằng bê tông, BTCT.

d) *Cầu trên tuyến*:

Xây dựng mới 01 cầu qua suối Nà Ôn (Km0+032,46); sơ đồ nhịp 1x33m, chiều rộng toàn cầu  $B_c=(0,5+4,0+0,5)m=5,0m$ ; kết cấu bằng BTCT, BTCT DƯỠ, cụ thể như sau:

- Kết cấu phần trên: Nhịp dầm giản đơn bằng BTCT DUL 40Mpa tiết diện chữ I, chiều dài dầm L=33m, mặt cắt ngang gồm 02 phiến dầm; bản mặt cầu bằng BTCT 30Mpa, phòng nước dạng dung dịch; độ dốc ngang mặt cầu 2%; góì cầu bằng cao su bản thép; khe co giãn đặt tại các vị trí mố cầu bằng thép dạng răng lược; thoát nước mặt cầu bằng ống thép đúc  $\Phi 150$  kết hợp ống nhựa PVC; gờ lan can bằng BTCT 25Mpa; lan can bằng thép mạ kẽm.

- Kết cấu phần dưới: Hai mố cầu tạo giống nhau dạng chữ U, kiểu tường bằng BTCT 30Mpa đặt trên nền đá; bản chuyên tiếp bằng BTCT 25Mpa.

- Đường hai đầu cầu: Phạm vi 10m sau đuôi mố được vượt từ chiều rộng cầu về chiều rộng nền đường theo quy mô mặt cắt ngang đường; kết cấu áo đường như phần tuyến. Gia cố tứ nón và mái taluy phạm vi đường hai đầu cầu bằng BTXM, chân khay bằng BTXM, tường chắn bằng BTCT.

**8.8. An toàn giao thông:** Bố trí hệ thống an toàn giao thông theo Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về báo hiệu đường bộ QCVN 41:2019/BGTVT.

*(chi tiết có hồ sơ BCNCKT kèm theo).*

**9. Nhóm dự án, loại, cấp công trình:** Nhóm B, công trình: đường giao thông cấp IV, cầu cấp III.

**10. Số bước thiết kế:** 02 bước (thiết kế cơ sở và thiết kế bản vẽ thi công).

**11. Danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn chủ yếu áp dụng:** Chấp thuận danh mục tiêu chuẩn, quy chuẩn áp dụng cho dự án theo báo cáo thẩm định số 1530/SGTVT-TĐKHKT ngày 31/3/2022 của Sở Giao thông vận tải.

**12. Tổng mức đầu tư: 110.000.000.000 đồng (Một trăm mười tỷ đồng);** trong đó:

Chi phí giải phóng mặt bằng:	9.728.778.000 đồng;
Chi phí xây dựng:	78.890.165.000 đồng;
Chi phí Quản lý dự án:	1.481.701.000 đồng;
Chi phí Tư vấn ĐTXD:	8.012.126.000 đồng;
Chi phí khác:	866.331.000 đồng;
Chi phí dự phòng:	11.020.899.000 đồng.

*(Chi tiết có phụ lục kèm theo).*

**13. Nguồn vốn và cơ cấu vốn đầu tư:** Ngân sách tỉnh.

**14. Thời gian thực hiện:** Năm 2022 - 2025.

**15. Phương án giải phóng mặt bằng, tái định cư**

- Phạm vi giải phóng mặt bằng: Phạm vi đất của đường bộ theo Khoản 3, Điều 14, Nghị định số 11/2010/NĐ-CP ngày 24/02/2010 về quản lý và bảo vệ kết cấu hạ tầng giao thông đường bộ (được sửa đổi tại Khoản 1, Điều 1 Nghị định số 100/2013/NĐ-CP ngày 03/9/2013 của Chính phủ).

- Phương án tổ chức thực hiện: Giao UBND huyện Mường Lát làm chủ đầu tư tiểu dự án giải phóng mặt bằng và tái định cư.

**16. Hình thức quản lý dự án:** Chủ đầu tư tổ chức thực hiện quản lý dự án theo quy định.

**Điều 2. Tổ chức thực hiện**

- Ban QLDA Đầu tư xây dựng huyện Mường Lát tổ chức thực hiện theo đúng các quy định hiện hành về đầu tư xây dựng. Trong bước tiếp theo, có trách nhiệm thực hiện đầy đủ các kiến nghị của Sở Giao thông vận tải tại báo cáo thẩm định số 1530/SGTVT-TĐKHKT ngày 31/3/2022 và ý kiến các ngành liên quan.

- UBND huyện Mường Lát tổ chức bồi thường, hỗ trợ, tái định cư theo quy định hiện hành của pháp luật.

**Điều 3. Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký.**

Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các Sở: Giao thông vận tải, Kế hoạch và Đầu tư, Xây dựng, Tài chính, Tài nguyên và Môi trường, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn; Giám đốc Kho bạc Nhà nước tỉnh Thanh Hóa; Chủ tịch UBND huyện Mường Lát; Giám đốc Ban QLDA Đầu tư xây dựng huyện Mường Lát và Thủ trưởng các đơn vị có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

**Nơi nhận:**

- Như Điều 3-QĐ;
- Chủ tịch UBND tỉnh (để b/c);
- Lưu: VT, CN (H'<sub>DAN</sub>ón-CòCài).



**KT. CHỦ TỊCH  
PHÓ CHỦ TỊCH**

**Mai Xuân Liêm**

**PHỤ LỤC: TỔNG MỨC ĐẦU TƯ XÂY DỰNG****DỰ ÁN: NÂNG CẤP TUYẾN ĐƯỜNG GIAO THÔNG TỪ BẢN NÀ ÓN ĐI BẢN CÒ  
CÀI, XÃ TRUNG LÝ, HUYỆN MƯỜNG LÁT**

(Kèm theo Quyết định số: /QĐ-UBND ngày tháng năm 2022 của Chủ tịch UBND tỉnh)

Đơn vị tính: Đồng

STT	Khoản mục chi phí	Cách tính	Chi phí sau thuế
<b>I</b>	<b>Chi phí GPMB</b>	<b>Khái toán chi tiết</b>	<b>9.728.778.000</b>
<b>II</b>	<b>Chi phí xây dựng</b>	<b>Dự toán chi tiết</b>	<b>78.890.165.000</b>
<b>III</b>	<b>Chi phí quản lý dự án</b>	2,066% x 71.718.332.000	<b>1.481.701.000</b>
<b>IV</b>	<b>Chi phí tư vấn đầu tư xây dựng</b>		<b>8.012.126.000</b>
1	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước lập BCNCKT	Theo quyết định số 218/QĐ-QLDA ngày 26/10/2021 của Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện Mường Lát	50.540.000
2	Chi phí giám sát khảo sát bước lập BCNCKT		64.944.000
3	Chi phí khảo sát bước lập BCNCKT	Quyết định số 06/QĐ-QLDA ngày 12/01/2022 của Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện Mường Lát	2.060.000.000
4	Chi phí lập báo cáo nghiên cứu khả thi		
5	Chi phí thiết kế, cắm cọc GPMB và MLG	Khái toán sơ bộ	1.200.000.000
6	Chi phí lập nhiệm vụ khảo sát bước BVTC	3,0% x 1.363.636.364	45.000.000
7	Chi phí giám sát khảo sát bước BVTC	4,072% x 1.363.636.364	61.080.000
8	Chi phí khảo sát bước lập BVTC	Khái toán	1.500.000.000
9	Chi phí thiết kế BVTC và dự toán	1,037% x 71.718.332.000	818.091.000
10	Chi phí thẩm tra thiết kế xây dựng	0,100% x 71.718.332.000	78.890.000
11	Chi phí thẩm tra dự toán công trình	0,096% x 71.718.332.000	75.735.000
12	Chi phí lập kế hoạch bảo vệ môi trường	Khái toán	200.000.000
13	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT khảo sát, lập BCNCKT	Quyết định số 218/QĐ-QLDA ngày 26/10/2021 của Giám đốc Ban QLDA ĐTXD huyện Mường Lát	14.435.000
14	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT khảo sát, thiết kế BVTC	0,687% x 2.107.355.466	15.925.000

15	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu xây lắp	0,125%	x	71.718.332.000	98.613.000
16	Chi phí lập HSMT, đánh giá HSDT gói thầu giám sát	0,759%	x	1.489.589.756	12.437.000
17	Chi phí giám sát thi công xây dựng	2,077%	x	71.718.332.000	1.638.549.000
18	Phí thẩm định HSMT, KQLCNT khảo sát, lập BCNCKT	Nghị định 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ			2.062.000
19	Phí thẩm định HSMT, KQLCNT khảo sát, thiết kế BVTCT	0,100%	x	2.107.355.466	2.107.000
20	Phí thẩm định HSMT, KQLCNT gói thầu xây lắp	0,100%	x	71.718.332.000	71.718.000
21	Phí thẩm định HSMT, KQLCNT gói thầu giám sát	Nghị định 63/2014/NĐ-CP của Chính phủ			2.000.000
<b>V</b>	<b>Chi phí khác</b>				<b>866.331.000</b>
1	Phí thẩm định dự án đầu tư xây dựng	0,012%	x	110.000.000.000	13.200.000
2	Phí thẩm định thiết kế bản vẽ thi công	0,019%	x	71.718.332.000	13.913.000
3	Phí thẩm định dự toán xây dựng công trình	0,019%	x	71.718.332.000	13.340.000
4	Chi phí kiểm toán	0,357%	x	94.114.712.000	369.588.000
5	Chi phí thẩm tra, phê duyệt quyết toán	0,232%	x 0,5 x	94.114.712.000	109.173.000
6	Chi phí bảo hiểm công trình	0,440%	x	71.718.332.000	347.117.000
<b>VI</b>	<b>Chi phí dự phòng</b>				<b>11.020.899.000</b>
1	Dự phòng cho yếu tố khối lượng phát sinh	8,54%	x	98.979.101.000	8.457.340.284
2	Dự phòng cho yếu tố trượt giá	2,59%	x	98.979.101.000	2.563.558.716
	<b>Tổng mức đầu tư</b>	<b>(I+II+III+IV+V+VI)</b>			<b>110.000.000.000</b>